HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT MÃ ĐỀ 403

Question 1	B	Question 2	C	Question 3	B	Question 4	B	Question 5	A
Question 6	D	Question 7	D	Question 8	A	Question 9	B	Question 10	D
Question 11	A	Question 12	D	Question 13	C	Question 14	D	Question 15	B
Question 16	B	Question 17	C	Question 18	C	Question 19	B	Question 20	D
Question 21	A	Question 22	A	Question 23	A	Question 24	B	Question 25	C
Question 26	B	Question 27	A	Question 28	D	Question 29	A	Question 30	B
Question 31	C	Question 32	D	Question 33	B	Question 34	A	Question 35	C
Question 36	C	Question 37	D	Question 38	C	Question 39	D	Question 40	D
Question 41	C	Question 42	D	Question 43	C	Question 44	B	Question 45	B
Question 46	D	Question 47	A	Question 48	C	Question 49	D	Question 50	B

Question 1. B

Kiến thức: Hội thoại giao tiếp

Giải thích:

Bình đang nói chuyện với Minh sau màn trình diễn.

- Bình: "Minh à, cậu có giọng hát thật đẹp."

- Minh: "_____"

A. Xin chúc mừng! B. Cảm ơn cậu. C. Tớ cũng thế. D. Không vấn đề gì.

Chọn B

Question 2. C

Kiến thức: Hội thoại giao tiếp

Giải thích:

Tim đến muộn buổi họp lớp.

- Tim: "Peter à, xin lỗi tớ tới muộn."

- Peter: "_____"

A. Cảm ơn nhiều nhé. B. Cậu cũng thế nhé. C. Không sao. D. Ý kiến hay đấy.

Chọn C

Question 3. B

Kiến thức: Trọng âm tính từ hai âm tiết

Giải thích: Tính từ 2 âm tiết thường trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, tuy nhiên âm /ə/ là âm yếu, trọng âm không rơi vào nó. Vì thế "polite" có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các từ còn lại trọng âm là âm thứ nhất.

nervous; /ˈnɜːvəs/

polite: /pəˈlaɪt/

careful: /ˈkeəfl/

happy: /ˈhæpi/

Chọn B

Question 4. B

Kiến thức: Trọng âm danh từ 3 âm tiết

Giải thích: Danh từ kết thúc bằng đuôi –tion, trọng âm rơi vào trước đuôi –tion.

Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2, các danh từ ba âm tiết còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

festival: /ˈfestɪvl/

attention: /əˈtenʃn/

customer: /ˈkʌstəmə(r)/

capital: /ˈkæpɪtl/

Chọn B

Question 5. A

Kiến thức: Phát âm "ed"

Giải thích:

Quy tắc phát âm "ed":

– Phát âm là /ɪd/ với các động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/.

– Phát âm là /t/ với các động từ kết thúc bằng âm vô thanh như là /k/, /p/, /s/, /f/, /tʃ/, /ʃ/.

– Phát âm là /d/ với các động từ kết thúc bằng các âm còn lại.

started: /ˈstɑːtɪd/

rained: /reɪnd/

cried: /kraɪd/

seemed: /siːmd/

Phần được gạch chân ở câu A phát âm là /ɪd/, còn lại phát âm là /d/.

Chọn A

Question 6. D

Kiến thức: Phát âm

Đáp án D là âm /æ/, các đáp án còn lại là âm /eɪ/

Face: / feɪs/

Save: /seɪv/

Take: /teɪk/

Land: /lænd/

Chọn D

Question 7. D

Kiến thức: Câu so sánh kép

Giải thích:

Cấu trúc câu so sánh kép:

The + tính từ so sánh hơn + S + V, the + tính từ so sánh hơn + S + V: càng… càng…

Với tính từ dài:

The more + tính từ dài + S + V

Tạm dịch: Tôi càng cảm thấy thoải mái, thì tôi càng sáng tạo hơn.

Chọn D

Question 8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

View (n): quang cảnh

Vision (n): tầm nhìn

Glance (n): cái liếc qua

Look (n): cái nhìn

Tạm dịch: Khách sạn này nổi tiếng về quang cảnh tuyệt vời nhìn ra biển.

Chọn A

Question 9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Hear something: nghe thấy cái gì

Listen to something: nghe cái gì

Watch: xem

Talk: nói chuyện

Động từ “listen” đi với giới từ “to”

Tạm dịch: Ông tôi thường nghe đài để nắm bắt tin tức mới nhất.

Chọn B

Question 10. D

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Vị trí cần điền là một tính từ vì đứng sau động từ to be, sau very và song song với tính từ “friendly” phía sau.

Help (v) giúp đỡ

Helpfulness (n) sự hữu ích

Helpfully (adv) một cách hữu ích

Helpful (adj) hữu ích, có thái độ giúp đỡ

Tạm dịch: Tôi thích dùng bữa tại nhà hàng này vì những người phục vụ rất giúp đỡ và thân thiện.

Chọn D

Question 11. A

Kiến thức: Giới từ chỉ nơi chốn

Giải thích: in + đất nước: ở…

Tạm dịch: SEA Games tiếp theo sẽ được tổ chức ở Việt Nam.

Chọn A

Question 12. D

Kiến thức: Vị trí tính từ trong cụm danh từ

Giải thích: Vị trí tính từ trong cụm danh từ: “**OpSASCOMP**”, trong đó:
Opinion – tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá. (beautiful, wonderful, terrible…)
Size – tính từ chỉ kích cỡ. (big, small, long, short, tall…)
Age – tính từ chỉ độ tuổi. (old, young, old, new…)
Shape – tính từ chỉ hình dạng (circular, square, round, rectangle…)
Color – tính từ chỉ màu sắc. (orange, yellow, light blue…)
Origin – tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ. (Japanese, American, Vietnamese…)
Material – tính từ chỉ chất liệu. (stone, plastic, leather, steel, silk…)
Purpose – tính từ chỉ mục đích, tác dụng.

beautiful: đẹp đẽ -> tính từ chỉ quan điểm

red: đỏ -> tính từ chỉ màu sắc

Japanese: thuộc Nhật Bản -> tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ

Tạm dịch: Bố mẹ tôi đã mua cho tôi một chiếc cặp sách Nhật Bản màu đỏ đẹp đẽ cho sinh nhật của tôi.

Chọn D

Question 13. C

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích: Mệnh đề phía trước ở thì hiện tại đơn, dạng khẳng định, dùng to be "is", vậy phần đuôi dùng phủ định isn't.

Tạm dịch: Tòa nhà này đẹp quá, phải không?

Chọn C

Question 14. D

Kiến thức: Cụm cố định

Giải thích:

Crack a problem: giải quyết vấn đề (sau khi suy nghĩ nhiều)

Tạm dịch: Linh đã và đang cố gắng giải quyết vấn đề cả tuần nay, nhưng cô ấy vẫn chưa thể giải quyết nó.

Chọn D

Question 15. B

Kiến thức: Thì và câu bị động

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn: last week (tuần trước)

Câu này là câu bị động, nên đáp án là B

Tạm dịch: Tôi đã được tặng rất nhiều quà vào sinh nhật của mình tuần trước.

Chọn B

Question 16. B

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn với mệnh đề when

Giải thích: Một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì hành động khác xen vào, thì hành động đang xảy ra chia quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào (thường đi với when) chia quá khứ đơn.

Tạm dịch: Chúng tôi đang trồng hoa trong vườn trường thì trời bắt đầu đổ mưa.

Chọn B

Question 17. C

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề dạng chủ động

Giải thích:

Khi chủ ngữ hai mệnh đề giống nhau, mệnh đề phụ có thể được rút gọn chủ ngữ bằng cách bỏ chủ ngữ, động từ chính đưa về dạng V-ing

Tạm dịch: Tiến hành thí nghiệm một vài lần, các nhà khoa học cuối cùng cũng thành công tỏng việc phát triển vắc xin mới.

Chọn C

Question 18. C

Kiến thức: Kết hợp thì

Giải thích:

Câu nói về kế hoạch trong tương lai, mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn, mệnh đề when dùng thì hiện tại đơn.

Chọn đáp án C, các đáp án còn lại dùng quá khứ, không hợp lý về thì với mệnh đề sau.

Tạm dịch: Khi bố nhìn thấy điểm bài kiểm tra của tôi, bố sẽ rất vui.

Chọn C

Question 19. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Despite + cụm danh từ/V-ing: mặc dù

Because + mệnh đề: bởi vì

Although + mệnh đề: mặc dù…

Because of + cụm danh từ/V-ing: bởi vì…

"they found it useful for their studies" là mệnh đề đầy đủ, nên loại đáp án A và D. Dựa vào nghĩa, ta chọn đáp án B.

Tạm dịch: Học sinh thích khóa học trực tuyến bởi vì chúng thấy nó có ích cho việc học của mình.

Chọn B

Question 20. D

Kiến thức: Phrasal verb/Cụm động từ

Giải thích:

Wash up: rửa, giặt (bát đĩa, khay cốc,…)

Wash over somebody = wash through somebody: đột ngột tác động lên ai

Wash away: càn quét

Tạm dịch: Peter thích công việc bếp núc. Anh ấy luôn giúp vợ rửa bát.

Chọn D

Question 21. A

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

A chill went down one's spine: (sợ đến mức) lạnh xương sống

Tạm dịch: Khi nữ du khách tận mắt mình chứng kiến bãi biển ngập ngụa hàng tấn rác thải nhựa bị tràn vào bờ từ khắp nơi trên thế giới, cô ấy lạnh cả xương sống.

Chọn A

Question 22. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích: anxious (adj): lo lắng

worried (adj): lo lắng

crowded (adj): đông đúc

kind (adj): tốt bụng

noisy (adj): ồn ào

Tạm dịch: Nhiều học sinh **lo lắng** cho lần phỏng vấn sắp tới.

Chọn A

Question 23. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích: awful (adj): tồi tệ

terrible (adj): tồi tệ

fresh (adj): tươi

good (adj): tốt, ngon

delicious (adj): ngon

Tạm dịch: Tom đã làm theo công thức một cách chính xác, nhưng món thịt vẫn có vị **rất tồi.**

Chọn A

Question 24. B

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích: gain (v): đạt được

Warn (v): cảnh báo

Lose (v): mất đi

Get (v): đạt được

Post (v): đăng

Tạm dịch: Bố mẹ tôi luôn khích lệ tôi tham gia các hoạt động xã hội để thu được/đạt được nhiều kinh nghiệm sống hơn.

Chọn B

Question 25. C

Kiến thức: Từ trái nghĩa

Giải thích: pull your socks up: cố gắng nhiều hơn nữa

lose confidence: mất tự tin

study harder: học chăm hơn

become lazy: trở nên lười biếng

get furious: trở nên tức giận

Tạm dịch: Đã đến lúc bạn cần cố gắng nhiều hơn nữa và bắt đầu làm việc/học tập một cách nghiêm túc. Kì thi cuối cùng sắp tới rồi.

Chọn C

Question 26. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu trước và câu sau, ta thấy nghĩa đối lập nhau, vì thế chọn đáp án D.

Although: mặc dù

However: tuy nhiên

Therefore: do đó

Moreover: hơn nữa

Tạm dịch: Nhiều người nói rằng những ngày đi học là những ngày đẹp đẽ nhất trong cuộc đời họ, và họ thường cảm thấy đây nên là quãng thời gian của sử tận hưởng. Tuy nhiên, những kì thi lại thường khiến họ không mấy vui vẻ, và nhiều học sinh thích không có bài kiểm tra nào hết.

Chọn B

Question 27. A

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Đại từ quan hệ thay cho danh từ exams (bài thi/kì thi), dùng which

Tạm dịch: Họ nói rằng những bài kiểm tra mà họ phải làm thường khiến họ lo lắng.

Chọn A

Question 28. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Nervous (adj): lo lắng

Bored (adj): buồn chán

Friendly (adj): thân thiện

Interested (adj): hứng thú

Đáp án D phù hợp về nghĩa

Tạm dịch: Họ sẽ phải học hành chăm chỉ suốt năm học, và nếu họ làm tốt, họ sẽ trở nên hứng thú với việc học hành hơn .

Chọn D

Question 29. A

Kiến thức: Danh từ

Giải thích:

each, another, every + danh từ số ít

some + danh từ đếm được số nhiều

students là danh từ đếm được số nhiều -> dùng some

Tạm dịch: Có một số học sinh lại chỉ thích kiểm tra cuối kì thôi.

Chọn A

Question 30. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Assist (v): hỗ trợ

Assess (v): đánh giá

Access (v): truy cập

Accept (v): chấp nhận

Tạm dịch: Họ nghĩ rằng đây là một cách tốt hơn để đánh giá kiến thức và khả năng của học sinh về các môn học mà họ đang học.

Chọn B

Dịch bài đọc:

Nhiều người nói rằng những ngày đi học là những ngày đẹp đẽ nhất trong cuộc đời họ, và họ thường cảm thấy đây nên là quãng thời gian của sử tận hưởng. Tuy nhiên, những kì thi lại thường khiến họ không mấy vui vẻ, và nhiều học sinh thích không có bài kiểm tra nào hết. Họ nói rằng những bài kiểm tra mà họ phải làm thường khiến họ lo lắng, và họ không có thời gian để xả hơi. Mặt khác, một số lại cho rằng những bài kiểm tra giúp học sinh học hành tốt hơn. Họ sẽ phải học hành chăm chỉ suốt năm học, và nếu họ làm tốt, họ sẽ trở nên hứng thú với việc học hành hơn.

Có một số học sinh lại chỉ thích kiểm tra cuối kì thôi. Họ nói rằng họ phải học tập chăm chỉ 2 tháng trong 1 năm, và vì thế họ có nhiều thời gian dành cho các hoạt động giải trí hơn. Họ nghĩ rằng đây là một cách tốt hơn để đánh giá kiến thức và khả năng của học sinh về các môn học mà họ đang học.

Question 31. C

Kiến thức: Chủ đề bài đọc

Giải thích: Chủ đề chính của đoạn văn là gì?

A. Các cách dạy nhạc .

B. Các ý tưởng mới trong âm nhạc.

C. Các lợi ích của việc học nhạc

D. Các cách viết một bản nhạc.

Dựa vào nội dung khái quát và đoạn đầu tiên của bài đọc, chọn đáp án C

Chọn C

Question 32. D

Thông tin: Người ta cho rằng âm nhạc có thể giúp các em học các môn khác tốt hơn. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng **nó – âm nhạc** có thể cải thiện thành tích của trẻ em trong một số môn học.

Chọn D

Question 33. B

Giải thích: Theo đoạn 2, những học sinh học âm nhạc có vẻ _____.

A. không thích học ngôn ngữ thứ hai

B. đạt điểm cao hơn ở môn toán

C. chỉ biết một ngôn ngữ

D. không thích học các môn học khác

Thông tin: "Moreover, young people who have studied music also seem to get higher scores in other subjects like maths." (Hơn nữa, những người trẻ đã học môn âm nhạc dường như cũng đạt điểm cao hơn trong các môn học khác như môn toán.)

Chọn B

Question 34. A

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích: compose: sáng tác, viết nhạc

Write: viết

Copy: sao chép

Learn: học

Share: chia sẻ

Chọn A

Question 35. C

Giải thích: Đáp án C không được đề cập trong bài

A.Nó giúp bạn nghĩ ra các ý tưởng mới. (“Music also helps you think of new ideas”)

B. Nó giúp bạn tự hơn bảo bản thân. (“Music also helps you think of new ideas, and believe more in yourself.”)

C. Nó giúp bạn kết được nhiều bạn hơn.

D. Nó giúp bạn giảm căng thẳng. (“One of the biggest benefits, of course, is that listening to music can reduce your stress.”)

Chọn C

Dịch bài đọc:

Nhiều trẻ em có các lớp học âm nhạc ở trường. Người ta cho rằng âm nhạc có thể giúp các em học các môn khác tốt hơn. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng nó có thể cải thiện thành tích của trẻ em trong một số môn học.

Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng đào tạo âm nhạc có thể giúp bạn hiểu ngôn ngữ của chính mình tốt hơn. Nó cũng có thể giúp bạn học ngôn ngữ thứ hai. Hơn nữa, những người trẻ đã học môn âm nhạc dường như cũng đạt điểm cao hơn trong các môn học khác như môn toán. Vì vậy, có thể các môn học này được kết nối với nhau theo một cách nào đó.

Âm nhạc cũng giúp bạn nghĩ ra những ý tưởng mới và tin tưởng hơn vào bản thân. Ví dụ, nếu bạn đang học ghi ta, sẽ rất thú vị khi bạn có thể bắt đầu sáng tác những bản nhạc của riêng mình. Một trong những lợi ích lớn nhất, tất nhiên rồi, là nghe nhạc có thể làm giảm căng thẳng. Sáng tác nhạc có thể khiến bạn cảm thấy tương tự. Có thể kiến thức âm nhạc của bạn thậm chí sẽ mở ra một con đường sự nghiệp tuyệt vời cho bạn trong tương lai.

Question 36. C

Kiến thức: Chủ đề

Giải thích: Dùng kĩ năng scanning và căn cứ đặc biệt vào câu đầu tiên của đoạn 2, chọn đáp án C.

A. Một Câu Chuyện Cuộc Sống Thú Vị

B. Một Cuộc Sống Không Có Căng Thẳng

C. Khao Khát Thành Công

D. Các Cách Để Dạy Về Tham Vọng

Chọn C

Question 37. D

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích: outstanding: giỏi nổi bật

Terrible: tồi tệ

Pleasant: hài long

Honest: thật thà

Excellent: xuất sắc

Chọn D

Question 38. C

Giải thích: Theo đoạn 1, tham vọng _____.

A.đạt được bởi tất cả mọi người.

B. được chia sẻ bởi những người khác nhau

C. khác nhau giữa người này với người khác

D. giống nhau với tất cả mọi người.

Thông tin: When it comes to ambition, no two people are alike. (Khi nói đến tham vọng, không có hai người nào giống nhau.)

Chọn C

Question 39. D

Giải thích:

They know how to set goals and keep trying until they achieve **them**.

Họ biết cách đặt mục tiêu và tiếp tục cố gắng cho đến khi đạt được **chúng – mục tiêu**.

Chọn D

Question 40. D

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích: illnesses: bệnh tật

Wonderful results: những kết quả tuyệt vời

Good feelings: những cảm giác tốt

Money problems: những vấn đề tiền bạc

Health problems: những vấn đề sức khỏe

Chọn D

Question 41. C

Giải thích: Câu nào dưới đây không đúng theo bài đọc?

A.Khao khát thành công của một người phụ thuộc vào nhiều yếu tố.

B. Khao khát thành công có thể ảnh hưởng tiêu cực lên sức khỏe con người.

C. Tiền bạc không đóng vai trò gì trong sự thành công của con người.

D. Một số người hài lòng với bất kì thứ gì cuộc sống mang lại.

Câu A đúng vì thông tin ở câu "A person's desire to succeed depends on so many factors."

Câu B đúng vì thông tin ở câu "Working too hard to achieve success can lead to illnesses."

Câu D đúng vì thông tin ở câu "Then there is someone who is happy with whatever life brings."

Câu C sai vì thông tin ở câu "Money also plays an important role."

Chọn C

Question 42. D

Giải thích: Câu nào có thể suy ra từ bài đọc này?

A. Con người trong xã hội hiện đại không quan tâm tới những giá trị gia đình.

B. Thanh thiếu niên trong quá khứ phải học vất vả hơn để vào trường đại học.

C. Người nghèo không lao động đủ chăm chỉ để cải thiện cuộc sống của họ.

D. Sự kết hợp giữa tham vọng và mục tiêu rõ rang rất quan trọng trong việc dẫn tới thành công.

Thông tin: nằm ở xuyên suốt đoạn 3, đặc biệt ở câu: "They know how to set goals and keep trying until they achieve them." (Họ biết cách đặt mục tiêu và tiếp tục cố gắng cho đến khi đạt được chúng.)

Chọn D

Dịch bài đọc

Khi nói đến tham vọng, không có hai người nào giống nhau. Mỗi lớp học đều có những học sinh xuất sắc, mỗi công ty đều có những nhân viên tuyệt vời, và mỗi gia đình đều có những thành viên thành công. Cũng có người hạnh phúc với bất cứ điều gì cuộc sống mang lại. Vậy điều gì khiến chúng ta khác biệt?

Mong muốn thành công của một người phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố. Người đó có thể có mục tiêu, nhưng nếu không có tham vọng bắt đầu, họ sẽ không bao giờ thực hiện những bước đầu tiên để đạt được chúng. Tương tự, những người có tham vọng nhưng không có mục tiêu rõ ràng có xu hướng bắt đầu nhiều dự án, nhưng không bao giờ theo chúng đến cùng.

Mặc dù không có bất kỳ quy tắc nghiêm ngặt nào về cách "dạy" tham vọng hoặc điều gì quyết định nó, nhưng nhiều người đã thành công chia sẻ một số điều. Hầu hết các nhà khoa học đồng ý rằng việc có cha mẹ khuyến khích con cái họ thử trải nghiệm mới, khen ngợi thành công và chấp nhận thất bại của trẻ sẽ rất hữu ích. Trong những gia đình đó, trẻ em thường có mức độ tự tin cao hơn nhiều. Họ biết cách đặt mục tiêu và tiếp tục cố gắng cho đến khi đạt được chúng. Tiền cũng đóng một vai trò quan trọng. Những người không giàu lắm thường muốn kiếm tiền. Nó buộc họ phải làm việc chăm chỉ mọi lúc để cải thiện cuộc sống.

Tuy nhiên, mong muốn thành công có thể tạo ra căng thẳng. Làm việc quá chăm chỉ để đạt được thành công có thể dẫn đến bệnh tật. Ngày nay, ngay cả thanh thiếu niên và thanh niên cũng đang cảm thấy căng thẳng. Cố gắng vào được các trường đại học tốt và tìm được công việc tốt đã buộc các học sinh trung học phải học hành chăm chỉ hơn bao giờ hết. Đối với nhiều người, rất khó để tìm ra sự cân bằng. Một giải pháp có thể là tụ tập với gia đình và bạn bè và làm những điều chúng ta yêu thích. Hầu hết mọi người đều đồng ý rằng những giá trị đó quan trọng hơn nhiều so với bất kỳ sự giàu có hay thành công nào.

Question 43. C

Kiến thức: Cấu trúc đồng nghĩa

Giải thích:

Be not necessary for somebody to do something = somebody needn't do something

Bạn không cần đặt vé xem phim trước đâu.

A. Bạn sẽ đặt vé xem phim trước.

B. Bạn không thể đặt vé xem phim trước.

C. Bạn không cần đặt vé xem phim trước.

D. Bạn phải đặt vé xem phim trước.

Chọn C

Question 44. C

Kiến thức: Câu gián tiếp

Giải thích:

Câu trực tiếp ở thì hiện tại đơn, câu gián tiếp lùi về thì quá khứ đơn. Have -> had. Chủ ngữ "I" chuyển về "she"

Tạm dịch: "Tôi có rất nhiều bài tập về nhà phải làm." Hà nói.

C. Hà nói cô ấy có rất nhiều bài tập về nhà phải làm.

Chọn C

Question 45. B

Kiến thức: Chuyển câu ở thì quá khứ về thì hiện tại hoàn thành

Giải thích: Lần cuối cậu ấy đi xem phim cách đây hai tháng.

A. Cậu ấy có hai tháng để đi xem phim.

B. Cậu ấy không đi xem phim được hai tháng rồi.

C. Cậu ấy đi xem phim được hai tháng rồi.

D. Cậu ấy đã không đi xem phim cách đây hai tháng.

Chọn B

Question 46. D

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

Chủ ngữ Students là danh từ số nhiều, tính từ sở hữu thay cho nó là their (của họ).

Chọn D

Question 47. A

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn: last week (tuần trước).

invites -> invited

Chọn A

Question 48. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Spokeman: diễn giả

Uphill struggle: khó khăn

Intelligent: thông minh

Layman: người không chuyên/không sâu về chuyên môn

Tạm dịch: Diễn giả gặp một vấn đề khó khăn để tìm ra một lời giải thích **dễ hiểu/hợp lý** cho người không chuyên.

Chọn D

Question 49. C

Kiến thức: Câu trúc với động từ "wish" và câu trúc chỉ mục đích "so that"

Giải thích:

Wish + mệnh đề thì quá khứ: diễn tả mong ước cho điều không thể xảy ra ở hiện tại

So that + mệnh đề: để…

Mike hôm nay cảm thấy không khỏe. Cậu ấy không thể ra ngoài cùng bạn bè.

A.Giả sử Mike cảm thấy khỏe hôm nay, cậu ấy không thể ra ngoài cùng bạn bè.

B. Nếu Mike cảm thấy khỏe hôm nay, cậu ấy đã không thể ra ngoài cùng bạn bè.

C. Nếu Mike cảm thấy khỏe hôm nay, cậu ấy đã không thể ra ngoài cùng bạn bè.

D. Mike ước cậu ấy cảm thấy khỏe hôm nay để cậu ấy có thể ra ngoài cùng bạn bè.

Chọn D

Question 50. B

Kiến thức: Cấu trúc đảo ngữ

Giải thích:

Under no circumstances/On no account/At no time/In no way + trợ động từ + S + V: không trường hợp nào mà…

Tạm dịch: Các quán cà phê không được phục vụ quá mười khách một lúc trong thời gian dãn cách xã hội. Không có trường hợp ngoại lệ.

A. Không trường hợp nào mà các quán cà phê bị cấm phục vụ quá mười khách một lúc trong thời gian dãn cách xã hội.

B. Không trường hợp nào mà các quán cà phê được phép phục vụ quá mười khách một lúc trong thời gian dãn cách xã hội.

C. Không trường hợp nào mà các quán cà phê bị cấm phục vụ quá mười khách một lúc trong thời gian dãn cách xã hội.

D. Không trường hợp nào mà các quán cà phê được phép phục vụ quá mười khách một lúc trong thời gian dãn cách xã hội.

Đáp án D sử dụng were – thì quá khứ đơn, không phù hợp với are – thì hiện tại đơn của câu đã cho.

Chọn B